



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **/QĐ - VPCNCLQG**
ngày **tháng 12 năm 2025** của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng
Laboratory:	Hardline Laboratory
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty SGS Việt Nam TNHH
Organization:	SGS Vietnam Co., Ltd
Số hiệu/ Code:	VILAS 237
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ
Field:	Mechanical
Người quản lý/ Laboratory manager:	Ung Thanh Vân
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /12/2025 đến ngày 23/02/2027
Địa chỉ/ Address:	198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh 198 Nguyen Thi Minh Khai, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city
Địa điểm/ Location:	Lô III/21, đường 19/5A, Cụm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh Lot III/21, Street 19/5A, Industrial Cluster III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city
Điện thoại/ Tel:	028 38160999
E-mail:	sgs.lab@sgs.com
Website:	www.vn.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***Lĩnh vực: **Cơ**Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Đồ dùng chăm sóc và sử dụng cho trẻ em - Dao kéo và dụng cụ ăn uống <i>Child use and care articles - Cutlery and feeding utensils</i>	Thử yêu cầu chung <i>General test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.1
2.		Thử về ngoại quan và xúc giác <i>Visual and tactile examination test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.2.1
3.		Thử điểm nhọn <i>Sharp points test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.2.2 Clause 6.2.1
4.		Thử cạnh sắc <i>Sharp edges test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.2.3 Clause 6.2.2
5.		Thử vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.2.4
6.		Thử lỗ (kẹt tay) <i>Holes (Finger traps) test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Đồ dùng chăm sóc và sử dụng cho trẻ em - Dao kéo và dụng cụ ăn uống <i>Child use and care articles - Cutlery and feeding utensils</i>	Thử đồ trang trí in <i>Printed decorations test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.2.6
8.		Thử các yêu cầu về cơ học <i>Mechanical requirements test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.3
9.		Thử độ bền kéo <i>Tensile strength test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.3.1 Clause 6.2.3
10.		Thử độ bền xoắn <i>Torque test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.3.2
11.		Thử khả năng chống rách <i>Tear resistance test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.3.3 Clause 6.2.4
12.		Thử về độ bền / độ cứng <i>Strength/rigidity test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.3.4 Clause 6.2.5
13.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 5.3.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.	Đồ dùng chăm sóc và sử dụng cho trẻ em - Dao kéo và dụng cụ ăn uống <i>Child use and care articles - Cutlery and feeding utensils</i>	Kiểm tra thông tin sản phẩm <i>Check product information</i>	-	(b) BS EN 14372:2004 (b) EN 14372:2004 Clause 7
15.	Đồ dùng chăm sóc trẻ em – Dụng cụ để uống <i>Childcare articles - Drinking equipment</i>	Thử sôi <i>Boiling test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 6.4
16.		Thử về các phần trang trí, chữ khắc, và decal <i>Decoration, Inscription and Decals test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.2
17.		Thử về ngoại quan và xúc giác <i>Visual and tactile examination test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.3
18.		Thử vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.4
19.		Thử bổ sung cho phần đĩa đệm <i>Additional requirements for sealing discs test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Đồ dùng chăm sóc trẻ em – Dụng cụ để uống <i>Childcare articles - Drinking equipment</i>	Thử yêu cầu cho mẫu chứa. <i>Requirements and tests for containers test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.6
21.		Thử kiểm tra yêu cầu ghi nhãn thể tích <i>Volumetric labelling requirements test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.6.1
22.		Kiểm tra độ chính xác về thể tích <i>Check volumetric accuracy</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.6.2
23.		Thử độ bám dính của vạch chia độ <i>Print adhesion of graduations test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.6.3
24.		Thử sốc nhiệt <i>Thermal shock test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.6.4
25.		Thử yêu cầu cho phụ kiện đồ uống <i>Requirements and tests for drinking accessories test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
26.	Đồ dùng chăm sóc trẻ em – Dụng cụ để uống <i>Childcare articles - Drinking equipment</i>	Thử khả năng kháng rách <i>Tear Resistance test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.7.1
27.		Thử van đẩy kéo <i>Push-Pull valve test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.7.2
28.		Thử vỏ bảo vệ <i>Protective covers test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.8
29.		Thử tay cầm, kẹp <i>Handles and clips test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.9
30.		Thử kẹt tay <i>Finger traps test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.10
31.		Thử phần nhô ra <i>Protruding parts test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
32.	Đồ dùng chăm sóc trẻ em – Dụng cụ để uống <i>Childcare articles - Drinking equipment</i>	Thử dây, vòng <i>Cords or Loops test</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 7.12
33.		Kiểm tra bao bì <i>Check consumer packaging</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 9
34.		Kiểm tra thông tin sản phẩm <i>Check product information</i>	-	(b) BS EN 14350:2020+A1:2023 (b) EN 14350:2020+A1:2023 Clause 10
35.	Xe đẩy và xe nôi <i>Pushchairs and prams</i>	Thử mối nguy về nhiệt <i>Thermal hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 7
36.		Thử về chức năng bảo vệ <i>Protective function test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
37.	Xe đẩy và xe nôi <i>Pushchairs and prams</i>	Thử về tính phù hợp của xe <i>Suitability of vehicle test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.1.1
38.		Kiểm tra chiều cao bên trong tối thiểu của thân xe đẩy <i>Check minimum internal height of pram body</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.1.2
39.		Thử về hệ thống giữ và ốc vít <i>Restraint system and fasteners test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.1.3
40.		Thử về nguy cơ mắc kẹt <i>Entrapment hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.2
41.		Thử về lỗ, khe hở <i>Holes and openings test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
42.	Xe đẩy và xe nôi <i>Pushchairs and prams</i>	Thử kẹt giữa tay cầm và thân xe đẩy <i>Entrapment between the handle and the pram body test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.2.2
43.		Thử nguy cơ từ các bộ phận chuyển động <i>Hazards from moving parts test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.3
44.		Thử nguy cơ vướng víu <i>Entanglement hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.4 (b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.3
45.		Thử nguy cơ nghẹn và nuốt phải <i>Choking and ingestion hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.5
46.		Thử nguy cơ ngạt thở <i>Suffocation hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
47.	Xe đẩy và xe nôi <i>Pushchairs and prams</i>	Thử các cạnh và phần nhô ra nguy hiểm <i>Hazardous edges and protrusions test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.7
48.		Thử thiết bị đỗ xe và phanh <i>Parking and braking devices test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.8 (b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.2
49.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.9 (b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.3 (b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
50.	Xe đẩy và xe nôi <i>Pushchairs and prams</i>	Thử tính toàn vẹn của cấu trúc <i>Structural integrity test</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 8.10
51.		Kiểm tra độ bền của thông tin <i>Check durability of marking</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 9
52.		Kiểm tra thông tin sản phẩm <i>Check product information</i>	-	(b) BS EN 1888- 1:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 1:2018+A1:2022 Clause 10 (b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 7 (b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
53.	Xe đẩy trẻ em trên 15 kg đến 22 kg <i>Pushchairs for children above 15 kg up to 22 kg</i>	Thử về nguy cơ cơ học <i>Mechanical hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6
54.		Thử về hệ thống giữ <i>Restraint system test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.1
55.		Thử về tính toàn vẹn của cấu trúc <i>Structural integrity test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.4
56.		Thử về độ bền của các thiết bị gắn vào chỗ ngồi <i>Strength and durability of attachment devices for seat units test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.4.1
57.		Thử trên bề mặt không đồng đều <i>Irregular surface test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.4.2 (b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
58.	Xe đẩy trẻ em trên 15 kg đến 22 kg <i>Pushchairs for children above 15 kg up to 22 kg</i>	Thử độ bền động <i>Dynamic strength test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.4.3
59.		Thử độ bền của tay cầm <i>Handle strength test</i>	-	(b) BS EN 1888- 2:2018+A1:2022 (b) EN 1888- 2:2018+A1:2022 Clause 6.4.4
60.	Xe đẩy dành cho các hoạt động thể thao giải trí <i>Pushchairs intended for leisure sport activities</i>	Thử yêu cầu chung <i>General requirement test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 4.1
61.		Thử các mối nguy cơ học <i>Mechanical hazards test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6
62.		Thử tính phù hợp để sử dụng <i>Suitability for use test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.1
63.		Thử hệ thống giữ <i>Restraint system test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.2
64.		Thử bánh xe <i>Wheels test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.5.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
65.	Xe đẩy dành cho các hoạt động thể thao giải trí <i>Pushchairs intended for leisure sport activities</i>	Thử do tác động của tốc độ <i>Hazards due to the speed effects test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.6
66.		Thử tầm nhìn của xe <i>Visibility of the vehicle test</i>	-	(b) BS EN 1888-3:2024 (b) EN 1888-3:2024 Clause 6.7
67.	Xe đẩy trẻ em <i>Prams and strollers</i>	Thử khu vực có thể tiếp cận từ chỗ ngồi <i>Zone accessible from the seat test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 4.2
68.		Thử khu vực tiếp cận từ thân xe đẩy <i>Zone accessible from the pram body test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 4.3
69.		Kiểm tra về kích thước <i>Check dimensions</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 5
70.		Kiểm tra về sự ăn mòn <i>Check corrosion</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 6.2
71.		Thử về hệ thống giữ <i>Child restraints test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 7.2
72.		Thử các vật có thể tiếp xúc với đầu trẻ em <i>Objects which could make contact with a child's head test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
73.	Xe đẩy trẻ em <i>Prams and strollers</i>	Thử nguy cơ kẹt tay <i>Finger entrapment hazards test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.2
74.		Thử tay cầm có thể đảo ngược <i>Reversible handles test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.3
75.		Thử chỗ để chân <i>Footrest test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.4
76.		Thử các thành phần có thể tháo rời <i>Removable components test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.5
77.		Thử phanh đỗ xe <i>Parking brakes test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.6
78.		Thử thiết bị khóa <i>Locking devices test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.7
79.		Thử khả năng giữ người <i>Occupant retention test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.8
80.		Thử rào chắn đầu <i>Head barrier test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.9
81.		Thử lỗ mở chân <i>Foot end openings test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
82.	Xe đẩy trẻ em <i>Prams and strollers</i>	Thử bề mặt ngồi và ngả lưng <i>Seating and reclining surface test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.11
83.		Thử bề mặt cho trẻ tập đi <i>Toddler platform test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.12
84.		Thử dây buộc <i>Tether strap test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.13
85.		Thử các khoảng hở và lỗ hổng nguy hiểm có thể gây thương tích cho người khác ngoài người ngồi trong xe <i>Hazardous gaps and openings that can injure persons other than the occupant test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 8.14
86.		Thử độ bền <i>Durability test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.1
87.		Thử phép chiếu <i>Projections test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.2
88.		Thử mối nguy cạnh sắc <i>Hazardous sharp edges test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.3
89.		Thử mối nguy điểm nhọn <i>Hazardous sharp points test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
90.	Xe đẩy trẻ em <i>Prams and strollers</i>	Thử các khoảng hở và lỗ hổng nguy hiểm có thể gây thương tích cho người ngồi trong xe <i>Hazardous gaps and openings that can injure the occupant test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.5
91.		Thử phanh đỗ xe <i>Parking brakes test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.6
92.		Thử khả năng giữ người <i>Occupant retention test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.7
93.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.8
94.		Thử độ an toàn của bánh xe <i>Security of wheels test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.9
95.		Thử độ an toàn của tay cầm có thể đảo ngược <i>Security of reversible handle engagement test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.10
96.		Thử độ an toàn của thiết bị khóa gấp khung <i>Security of frame fold locking devices test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.11
97.		Thử độ an toàn của thiết bị chốt cho phụ kiện <i>Security of latching devices for accessories test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.12
98.		Thử hệ thống giữ <i>Connection of child restraint test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
99.	Xe đẩy trẻ em <i>Prams and strollers</i>	Thử bề mặt cho trẻ tập đi <i>Toddler platform test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.14
100.		Thử cho các phụ kiện khác <i>Other accessories test</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 9.15
101.		Kiểm tra đóng gói và hướng dẫn sử dụng <i>Check packaging and instructions</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 11
102.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn <i>Check marking</i>	-	(b) AS 2088:2022 + AMD1:2024 Clause 12
103.	Ghế dài và ghế sử dụng công cộng <i>Lounge and public seating</i>	Thử độ chắc chắn của lưng ghế <i>Backrest strength test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4- 20(R2025) Clause 5,6
104.		Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest durability test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4- 20(R2025) Clause 7,8
105.		Thử độ chắc chắn của tay ghế <i>Arm strength test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4- 20(R2025) Clause 9,10
106.		Thử độ bền tay ghế <i>Arm durability test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4- 20(R2025) Clause 11, 12, 13
107.		Thử độ bền mê ngồi ghế <i>Seating durability test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4- 20(R2025) Clause 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
108.	Ghế dài và ghế sử dụng công cộng <i>Lounge and public seating</i>	Thử độ thả rơi <i>Drop test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 15
109.		Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 16
110.		Thử thả rơi <i>Unit drop test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 17
111.		Thử độ bền của bánh xe <i>Caster unit base durability test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 18
112.		Thử độ xoay của ghế <i>Swivel test-cyclic test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 19
113.		Thử độ bền của cơ cấu nghiêng <i>Strength of Tilt mechanism test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 20
114.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 21
115.		Thử độ chịu tải của tay ghế <i>Tablet arm load ease test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 22, 23
116.		Thử độ bền của cấu trúc theo hướng 2 bên <i>Structural durability test - side to side – cyclic test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 24
117.		Thử độ bền cho phần gác chân <i>Legrest strength test</i>	-	(a) ANSI/BIFMA X5.4-20(R2025) Clause 26,27,28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
118.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic Products</i>	Thử phơi sáng của nhựa với nguồn ánh sáng đèn huỳnh quang <i>UV exposure test for plastics exposed fluorescent ultraviolet (uv)</i>	-	(a) ISO 4892-3:2024 Cycle 1,2,3,4,5,6
119.	Các sản phẩm nội thất bọc nệm <i>Upholstered Furniture</i>	Thử khả năng chống cháy của lớp vải phủ bên ngoài <i>Cover fabric test</i>	-	16 CFR 1640-21 (a) TB 117:2013(R2019) Clause 1
120.		Thử khả năng chống cháy của lớp vật liệu lót (nằm dưới lớp phủ bên ngoài) <i>Barrier materials test</i>	-	16 CFR 1640-21 (a) TB 117:2013(R2019) Clause 2
121.		Thử khả năng chống cháy của vật liệu nhồi bên trong. <i>Resilient filling material test</i>	-	16 CFR 1640-21 (a) TB 117:2013(R2019) Clause 3
122.		Thử khả năng chống cháy của vật liệu nhồi nằm dưới cùng <i>Decking material test</i>	-	16 CFR 1640-21 (a) TB 117:2013(R2019) Clause 4
123.	Các sản phẩm địu trẻ em có khung <i>Frame Child Carriers</i>	Thử mối nguy từ điểm nhọn và cạnh sắc <i>Sharp point, edges test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.1
124.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.2
125.		Thử kết cấu gỗ <i>Wood parts test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
126.	Các sản phẩm đệm trẻ em có khung <i>Frame Child Carriers</i>	Thử khả năng bị cắt và cấn <i>Scissoring, shearing or pinching test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.5
127.		Thử khoảng hở <i>Openings test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.6
128.		Thử lò xo cuộn tiếp xúc <i>Exposed coil springs test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.7
129.		Thử cơ cấu chốt & khóa <i>Locking and latching mechanisms test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.8
130.		Thử khả năng chống gập ngoài ý muốn <i>Unintentional folding test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.9
131.		Thử các thành phần bảo vệ <i>Protective components test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.11
132.		Thử tính dễ cháy của đệm trẻ em có khung <i>Flammability of frame child carriers test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.12.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2*LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
133.	Các sản phẩm đệm trẻ em có khung <i>Frame Child Carriers</i>	Thử khe hở chân <i>Leg openings test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.1, 7.1
134.		Thử độ bền động <i>Dynamic strength test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.2
135.		Thử độ bền tĩnh <i>Static load test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.3
136.		Thử độ ổn định <i>Stability test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.4
137.		Thử hệ thống giữ (cố định) trẻ <i>Retention system test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.5
138.		Thử độ bền tay cầm <i>Handle integrity test</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.6
139.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và ký hiệu <i>Marking and labeling check</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 8
140.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng <i>Instructional literature check</i>	-	(b) 16 CFR 1230-25 (b) ASTM F2549-22 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
141.	Các sản phẩm đựng quàng vai <i>Sling Carriers</i>	Thử mối nguy từ điểm nhọn, cạnh sắc <i>Hazardous sharp points or edges test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.2
142.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.3
143.		Thử kết cấu gỗ <i>Wood parts test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.5
144.		Thử cơ cấu chốt & khóa <i>Locking and latching mechanisms test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.6
145.		Kiểm tra thông tin nhãn mác <i>Labeling check</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.7, 7.3, 7.4
146.		Thử khoảng hở <i>Openings test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.8
147.		Thử khả năng bị cắt và cắn <i>Scissoring, shearing or pinching test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
148.	Các sản phẩm đựng quàng vai <i>Sling Carriers</i>	Kiểm tra sợi chỉ đơn sợi <i>Monofilament threads check</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 5.10
149.		Thử độ bền kết cấu <i>Structural integrity test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 6.1
150.		Thử hệ thống giữ cố định <i>Restraint system test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 6.2
151.		Thử giữ an toàn người ngồi <i>Occupant retention test</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 6.3
152.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và ký hiệu <i>Marking and labeling check</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 8
153.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng <i>Instructional literature check</i>	-	(b) 16 CFR 1228-25 (b) ASTM F2907-22 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
154.	Các sản phẩm đựng trẻ em có khung <i>Frame Child Carriers</i>	Thử mối nguy về nhiệt <i>Thermal hazards test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 7
155.		Thử kẹt tay <i>Entrapment of fingers test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.1
156.		Thử các cạnh, gờ nhô ra, và góc <i>Edges, projections and corners test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.2
157.		Thử nguy cơ nghẹt thở và nuốt phải <i>Choking and ingestion hazards test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.3
158.		Thử nguy cơ vướng víu <i>Entanglement hazards test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.4
159.		Thử độ ổn định <i>Stability test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.5
160.		Thử hệ thống giữ trẻ <i>Child restraint system test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.6.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
161.	Các sản phẩm đựng trẻ em có khung <i>Frame Child Carriers</i>	Thử hệ thống gắn kết với người chăm sóc <i>Carer's attachment system test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.6.2
162.		Thử độ bền cấu trúc <i>Structural integrity test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 8.6.3
163.		Thử nguy cơ ngạt thở từ vật liệu bao bì đóng gói <i>Suffocation hazards from packaging materials test</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 9
164.		Kiểm tra thông tin sản phẩm <i>Product information check</i>	-	(b) BS EN 13209-1:2022 (b) EN 13209-1:2022 Clause 10
165.	Sản phẩm đựng mềm <i>Soft carrier</i>	Thử mối nguy về nhiệt <i>Thermal hazards test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 7
166.		Thử nguy cơ nghẹt thở và nuốt phải <i>Choking and ingestion hazards test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 8.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
167.	Sản phẩm đệm mềm <i>Soft carrier</i>	Thử nguy cơ vướng víu <i>Entanglement hazards test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 8.2
168.		Thử khả năng bảo vệ an toàn cho trẻ <i>Protective function test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 8.3
169.		Thử hệ thống gắn kết <i>Attachment systems test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 8.4
170.		Thử độ bền của đệm mềm <i>Durability of the soft carrier test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 8.5
171.		Thử nguy cơ ngạt thở từ vật liệu bao bì đóng gói <i>Suffocation hazards from packaging materials test</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2**LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION****VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ Hardline Laboratory**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
172.	Sản phẩm đệm mềm <i>Soft carrier</i>	Kiểm tra thông tin sản phẩm <i>Product Information check</i>	-	(b) BS EN 13209-2:2015 + AC:2016 (b) EN 13209-2:2015 + AC:2016 Clause 10
173.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử tốc độ cháy <i>Flammability test</i>	-	(a) EN 71- 2:2020+A1:2025 Clause 4, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5 (a) BS EN 71- 2:2020+A1:2025 Clause 4, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5

Ghi chú/ Notes:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASTM: *American Society for Testing An Materials*
- BS EN: *British standards*
- AS/NZS: *Australia standards Standards New Zealand*
- ANSI/BIFMA: *American National Standards Institute Business and Institutional Furniture Manufacturer's Association*
- SI: *Statutory Instrument*
- CFR: *Code of Federal Regulations*
- (a): Phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số 968/QĐ-VPCNCL ngày 14/4/2025 và 970/QĐ-VPCNCL ngày 15/4/2025/ *Update method version tests in list of accredited test of accreditation decision no. 968/QĐ-VPCNCL dated 14/4/2025 and 970/QĐ-VPCNCL dated 15/4/2025*
- (b): Phương pháp thử mở rộng/ *Extend tests method* (11.2025/ November 2025)
- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the SGS Vietnam Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a c ertificate of registration according to the law before providing the service.*

